



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLOG
ngày tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Đội Kiểm định hải quan 4**

Laboratory: **Customs Branch of Goods Verification No.4**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Đội Kiểm định hải quan 4**

Organization: **Customs Branch of Goods Verification No.4**

Số hiệu/ Code: **VILAS 584**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Lê Ngọc Tấn**

Laboratory manager: **Le Ngoc Tan**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /11/2025 đến ngày /11/2030**

Địa chỉ: **10 Ngô Quyền, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng**

Address: **No 10 Ngo Quyen, Son Tra ward, Da Nang city**

Địa điểm: **10 Ngô Quyền, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng**

Location: **No 10 Ngo Quyen, Son Tra ward, Da Nang city**

Điện thoại/ Tel: **0905.888.077**

Email: **lengoctan6777@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 584****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng caffein Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of caffeine content DAD-HPLC method</i>	(0,05-1,5) g/100g	TCVN 9723:2013
2.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	1,0 %	TCVN 6508:2011
3.	Phân bón hữu cơ <i>Organic fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Carbon hữu cơ tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total organic carbon content Titration method</i>		TCVN 9294:2012
4.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>		TCVN 9297:2012
5.		Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Available Phosphorus content UV-Vis method</i>	Đến/to: 20 %	TCVN 8559:2010
6.		Xác định hàm lượng axit tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free acid content Titration method</i>		TCVN 9292:2019
7.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total sulfur content Gravimetric method</i>	0,5 %	TCVN 9296:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 584

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Gạch ốp, gạch lát <i>Ceramic floor and wall tiles</i>	Xác định độ hút nước Phương pháp đun sôi <i>Determination of water absorption Boiling method</i>		TCVN 6415-3:2016
9.	Thép carbon và thép hợp kim thấp <i>Carbon and Low- alloy steel</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố (B, C, Cr, Mn, Mo, Ni, Si, Ti, V). Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử <i>Determination of element (B, C, Cr, Mn, Mo, Ni, Si, Ti, V) content Atomic emission spectrometric method</i>	B: (0,0008~0,0063)% C: (0,005~0,276)% Cr: (0,049~0,92)% Mn: (0,139~1,605)% Mo: (0,004~0,501)% Ni: (0,015~0,525)% Si : (0,004~0,649)% Ti: (0,005~0,317)% V: (0,003~0,313)%	TCVN 8998:2018
10.	Thép không gỉ <i>Austenitic Stainless Steel</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố (Cr, Ni, Mn, Si, C) Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử <i>Determination of element (Cr, Ni, Mn, Si, C) content Atomic Emission Spectrometry method</i>	Cr : (13,47~16,71)% Ni : (0,188~5,38)% Mn: (0,38~7,17)% Si: (0,314 ~ 0,401)% C: (0,025 ~ 0,068)%	ASTM E1086-22
11.	Cát <i>Sand</i>	Xác định hàm lượng silic dioxit Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Silic dioxide (SiO₂) content Gravimetric method</i>		TCVN 9183:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 584

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Cát <i>Sand</i>	Xác định thành phần cỡ hạt Phương pháp rây sàng <i>Determination of particle size composition Sieve method</i>		TCVN 9038:2011
13.		Xác định hàm lượng sắt (III) oxit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Iron (III) oxide (Fe₂O₃) content UV-Vis method</i>	Đến/to: 0,035 %	TCVN 9184:2012
14.	Quặng ilmenite <i>Ilmenite ore</i>	Xác định hàm lượng titan dioxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Titanium dioxide (TiO₂) content Titration method</i>		TCVN 8911:2012
15.		Xác định hàm lượng sắt (II) oxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of iron (II) oxide (FeO) content Titration method</i>	1,5 %	TCVN 8911:2012
16.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng canxi ôxit và magie ôxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium oxide (CaO) and Magnesium oxide (MgO) content Titration method</i>		TCVN 9191:2012
17.	Đất sét <i>Clay</i>	Xác định hàm lượng nhôm ôxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Aluminum oxide content Titration method</i>	16 %	TCVN 7131:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 584

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*.
- ASTM: *The American Society for Testing and Material*.

Trường hợp Đội Kiểm định hải quan 4 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Đội Kiểm định hải quan 4 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Customs Branch of Goods Verification No.4 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

